

## 7. Tất thành Chánh Giác (必成正覺: Ất thành Chánh Giác)

Trước đức Thế Gian Tự Tại Vương Như Lai, tỳ-kheo Pháp Tạng nói bốn mươi tám nguyện xong, lại đối trước Phật nói kệ tụng để nhắc lại các nguyện ấy và thỉnh Phật chứng minh. Do đại nguyện của Ngài chân thành, sâu rộng, nên ngay khi ấy cảm được trời tuôn mưa hoa, đất chấn động. Trên không trung có tiếng khen rằng “*nhất định thành Phật*”. Đây là nội dung của phẩm thứ bảy này.

### Chánh kinh:

佛告阿難：爾時，法藏比丘說此願已，  
以偈頌曰：

我建超世志  
必至無上道  
斯願不滿足  
誓不成等覺  
復為大施主  
普濟諸窮苦  
令彼諸羣生  
長夜無憂惱  
出生眾善根  
成就菩提果  
我若成正覺  
立名無量壽  
眾生聞此號  
俱來我剎中  
如佛金色身

妙相 悉圓滿  
亦以 大悲心  
利益 諸羣品  
離欲 深正念  
淨慧 修梵行

*Phật cáo A Nan: - Nhĩ thời Pháp Tạng tỳ-kheo thuyết thử  
nguyện dĩ, dĩ kệ tụng viết:*

*Ngã kiến siêu thế chí  
Tất chí vô thượng đạo  
Tư nguyện bất mãn túc,  
Thệ bất thành Đẳng Giác  
Phục vi đại thí chủ  
Phổ tế chư cùng khổ,  
Linh bỉ chư quân sanh,  
Trường dạ vô ưu não,  
Xuất sanh chúng thiện căn,  
Thành tựu Bồ Đề quả,  
Ngã nhược thành Chánh Giác,  
Lập danh Vô Lượng Thọ  
Chúng sanh văn thử hiệu,  
Câu lai ngã sát trung,  
Nhu Phật kim sắc thân ,  
Diệu tướng tất viên mãn,  
Diệc dĩ đại bi tâm,  
Lợi ích chư quần phẩm,  
Ly dục thâm chánh niệm,  
Tịnh huệ tu phạm hạnh.*

Đức Phật bảo A Nan: “Khi ấy, tỳ-kheo Pháp Tạng nói lời  
nguyện ấy xong, dùng kệ tụng rằng:

Con lập chí siêu thế  
Ắt đạt vô thượng đạo  
Chẳng trọn vẹn nguyện ấy

**Thề chẳng thành Đẳng Giác  
Lại làm đại thí chủ  
Phổ tế các cùng khổ  
Khiến các quần sanh ấy  
Đêm dài chẳng ưu não  
Xuất sanh các thiện căn  
Thành tựu Bồ Đề quả  
Nếu con thành Chánh Giác  
Lấy hiệu Vô Lượng Thọ  
Chúng sanh nghe hiệu ấy  
Đều sanh trong nước con  
Thân sắc vàng như Phật,  
Diệu tướng đều viên mãn  
Cũng dùng tâm đại bi  
Lợi ích các quần phẩm  
Ly dục, chánh niệm sâu  
Tịnh huệ tu phạm hạnh**

**Giải:**

Kiến (建) là lập. Chữ “*siêu thế chí*” được các nhà giải thích kinh hiểu theo nhiều cách khác nhau. Ngài Tịnh Ảnh bảo: “*Những nguyện đã phát trong đời trước: Nguyện đắc Pháp Thân, cầu sanh Tịnh Độ gọi là nguyện siêu thế*”.

Ngài Tịnh Ảnh gọi các nguyện quang minh vô lượng, thọ mạng vô lượng và chư Phật khen ngợi ghi trong bản Ngụy dịch là những nguyện thuộc về Pháp Thân; nguyện cõi nước thanh tịnh và nguyện cõi nước trang nghiêm là Tịnh Độ nguyện. Ngài Tịnh Ảnh chỉ coi năm nguyện ấy là siêu xuất thế gian, ngài Cảnh Hưng cũng nghĩ như vậy. Các vị Nghĩa Tịch, Vọng Tây lại cho rằng cả bốn mươi tám nguyện đều là nguyện siêu thế. Thuyết sau rất đúng.

Sách Bình Giải nhận xét: “*Sư tổ chúng ta (Ngài Thiện Đạo) bảo bốn mươi tám nguyện chẳng thể nghĩ bàn, cũng gọi là thế nguyện vô ngại. Người đời cho rằng bốn mươi tám nguyện ấy mỗi nguyện riêng rẽ giống như những trái lựu và trái hồng đặt cạnh nhau, đầy đều là những kiến giải hạn hẹp chẳng dung thông mà thôi! Chẳng phải như vậy! Ví như một bức gấm Tứ Xuyên khéo dệt thành hoa, quả, cành, lá giống như*

là có rễ, thân, cành, lá sai khác, nhưng thật sự chỉ là một bức gấm mà thôi. Phật nguyện cũng vậy, **tuy có đến bốn mươi tám nguyện, nhưng chỉ là do một trí Chánh Giác thiện xảo trang nghiêm nên gọi là thể nguyện vô ngại. Bốn mươi tám nguyện còn được gọi là nguyện chẳng thể nghĩ bàn, vì mỗi nguyện trong bốn mươi tám nguyện đều đầy đủ công đức chẳng thể nghĩ bàn. Các nguyện dung nhập lẫn nhau, không bị chướng cách, nên gọi là vô ngại**”. Do đây ta thấy được rằng bốn mươi tám nguyện dung nhập lẫn nhau, nguyện nào cũng đều là nguyện siêu thế cả.

Trong quyển Pháp Sư Tán, tổ Thiện Đạo còn bảo: “*Tuy hoằng thế nhiều đến bốn mươi tám nguyện, nhưng chỉ để nói lên Niệm Phật là việc thiết yếu nhất*”, nghĩa là: Nguyện nào cũng vì niệm Phật cả. Vãng Sanh Luận bảo ba thứ trang nghiêm vào trong một pháp cú, một pháp cú là “chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân”. Đại nguyện của Bồ Tát Pháp Tạng bao gồm cả ba thứ trang nghiêm, viên mãn một cách rốt ráo, hoàn toàn nhập vào một pháp cú là chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân.

Vả lại, “*tiếng, chữ đều là Thật Tướng*” nên một câu danh hiệu “*Nam Mô A Di Đà Phật*” chính là bản thể của Pháp Thân, chính là viên viên quả hải. **Bốn mươi tám nguyện chỉ nhằm hiển thị danh hiệu A Di Đà Phật, nên danh hiệu A Di Đà Phật có đủ hết thảy các công đức diệu dụng của Di Đà bốn nguyện.** Danh hiệu ấy là bản thể của tánh đức, do tu đức viên thành, nhiếp trọn cả tánh đức và tu đức không sót.

Bốn mươi tám nguyện chỉ nhằm đề cao Niệm Phật. Nguyện nào cũng bao hàm quả đức của Phật, nguyện nào cũng phơi bày trọn vẹn vô vi Pháp Thân, nên ta có thể nói nguyện nào cũng là nguyện Pháp Thân cả. Các nguyện dung nhập lẫn nhau không bị cách ngại; nguyện nào cũng chứa đựng vô lượng nguyện thù thắng vô thượng chẳng thể nghĩ bàn, chẳng hề có hạn lượng.

Nói cách khác, cái được gọi là “bốn mươi tám nguyện” ở đây cũng chỉ là giả danh nhằm tùy thuận chúng sanh, chứ thật ra bốn nguyện vô lượng. Hơn nữa, bốn nguyện tuy số đến vô lượng, nhưng rốt ráo chỉ là một pháp cú mà thôi.

Ngay cả chữ “*siêu thế*” cũng được các vị chú giải kinh giải thích mỗi người một khác. Ngài Nghĩa Tịch giảng “*siêu thế*” là không còn ở trong những địa vị thuộc thế gian nhưng chưa chứng Sơ Địa, nên gọi là “*siêu thế*”. Ngài Cảnh Hưng bảo “*siêu thế*” là đã viên mãn địa vị Thập

Hương. Cả hai thuyết này đều bảo ngài Pháp Tạng khi ấy vẫn còn chưa chứng Sơ Địa.

Các vị Thiện Đạo, Đàm Loan... lại có kiến giải khác hẳn. Đại sư Đàm Loan bảo: “*Pháp Tạng Bồ Tát ở nơi đức Thế Gian Tự Tại Vương Phật ngộ được Vô Sanh Pháp Nhân, địa vị của Ngài ngay khi ấy là Thánh Chủng Tánh* (theo kinh Anh Lạc, Thánh Chủng Tánh là loại thứ bốn trong sáu chủng tánh. Thánh Chủng Tánh là Thập Địa Bồ Tát). *Từ trong tánh ấy phát ra bốn mươi tám nguyện*”.

Thiện Đạo đại sư cũng cho rằng ngài Pháp Tạng khi phát tâm đã thuộc hàng Thập Địa Bồ Tát. Như vậy, “*siêu thế*” là vượt khỏi địa vị Địa Tiền (quan điểm này coi những giai vị (địa vị chứng đắc) trước khi chứng được Sơ Địa đều thuộc về thế gian cả).

Hơn nữa, nguyện của Ngài không những chỉ vượt trội nguyện của tất cả người trong tam thừa mà còn thù thắng hơn nguyện của chư Phật. Kinh nói Pháp Tạng Bồ Tát trước khi phát tâm đã nói: “*Ngã lập thí nguyện, đố thắng vô số chư Phật quốc giả*” (Tôi lập nguyện này đều thù thắng hơn vô số các cõi nước Phật). Hậu Xuất Kinh Kệ cũng chép: “*Phát nguyện du chư Phật, thế nhị thập tứ chương*” (Phát nguyện trôi hơn chư Phật, lời thệ gồm hai mươi bốn chương), phần nói về sở nguyện thành tựu trong kinh Vô Lượng Thọ đây cũng chép: “*Vi diệu kỳ lệ, thanh tịnh trang nghiêm, siêu du thập phương nhất thiết thế giới*” (Vi diệu, lạ lùng, đẹp đẽ, trang nghiêm, thanh tịnh, vượt xa hết cả thế giới trong mười phương) và “*A Di Đà Phật quang trung cực tôn, Phật trung chi vương*” (quang minh của A Di Đà Phật tôn quý nhất trong các quang minh, Ngài là vua trong các vị Phật) chứng tỏ lời nguyện siêu thế của Pháp Tạng Bồ Tát cũng thù thắng hơn lời nguyện của chư Phật.

Thế giới Cực Lạc vô lượng thanh tịnh trang nghiêm, hiển lộ trọn vẹn tự tánh của đương nhân. Tâm này là Phật, tâm này làm Phật, lý sự vô ngại; nước, chim, cây cối cùng tuyên dương chánh pháp; sắc, thanh, mùi hương, ánh sáng đều khiến cho đạo niệm tăng trưởng; trùng trùng vô tận, tự tại vô ngại, toàn là viên minh cụ đức chẳng thể nghĩ bàn. Toàn thể là sự sự vô ngại pháp giới. Nghe danh hiệu lại chứng được Bất Thoái; trông thấy cây liên khê ngộ Vô Sanh; mười niệm ắt sanh về Tịnh Độ; phàm phu cũng dự vào Bồ Xứ. Những sự như vậy khắp các cõi nước mười phương không nơi nào khác có nổi, chỉ mình cõi Đồng Cư Cực Lạc riêng có, nên gọi là nguyện vô thượng thù thắng siêu thế vậy.

Chữ Đạo trong câu “*tất chí vô thượng đạo*” (ắt đạt vô thượng đạo) chỉ Bồ Đề. Bồ Đề là đạo được Như Lai chứng đắc. Lại do đạo ấy không có gì hơn được nổi nên gọi là vô thượng, tức là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, như trong kinh Pháp Hoa, phẩm Thọ Lượng đức Phật nói: “*Mỗi tự tác thị ý, dĩ hà linh chúng sanh đắc nhập Vô Thượng Đạo, tức thành tựu Phật thân*” (Ta luôn suy nghĩ nên dùng cách nào khiến cho chúng sanh được chứng nhập vô thượng đạo, chóng thành tựu Phật thân). Cũng giống như vậy, Pháp Tạng Bồ Tát muốn cho chúng sanh chứng được vô thượng đạo. Vì vậy, chữ “*tất chí*” (ắt đạt) có thể hiểu theo hai cách như sau:

1. “*Tất chí vô thượng đạo*” là chủ thể của bốn nguyện. Trong mỗi một nguyện, Ngài đều dùng Chánh Giác tự thề như hai câu kệ kế tiếp có nói: “*Tư nguyện bất mãn túc, thệ bất thành Đẳng Giác*” (Chẳng trọn vẹn nguyện này, thề chẳng thành Đẳng Giác). Như vậy, xét về toàn thể bốn mươi tám nguyện thì tuy mỗi nguyện sai khác nhưng các đại nguyện đều xuất phát từ một điểm căn bản: Nhằm làm cho chúng sanh chứng nhập vô thượng đạo, cùng thành Chánh Giác. Vì vậy, phẩm Khuyến Trì của kinh Pháp Hoa có câu: “*Ngã bất ái thân mạng, dẫn tích vô thượng đạo*” (Ta chẳng quý thân mạng, chỉ tiếc vô thượng đạo). Do đó, “*vô thượng đạo*” là chủ thể của đại nguyện.

2. Coi vô thượng đạo là cái quả của đại nguyện. Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Quyết định đắc quả nên bảo là ắt đạt vô thượng đạo*”.

“*Phục vi đại thí chủ, phổ tế chư cùng khổ*” (Lại làm đại thí chủ, phổ tế các cùng khổ): Đại thí chủ là người bố thí cho hết thấy mọi người, nhưng thí những gì: Thí tài vật hay là thí pháp? Sư Tịnh Ảnh bảo: “*Pháp hóa lợi ích*” nghĩa là pháp thí. Trái lại, ngài Cảnh Hưng cho rằng: “*Muốn cứu vớt kẻ nghèo khổ ắt phải dùng tài thí*”. Tông Kính Lục, quyển chín mươi lăm lại viết: “*Do chẳng có pháp tài nên gọi là bản cùng*”. Như vậy, “*phổ tế cùng khổ*” là thí cho cả pháp lẫn tài vật.

Do đó, câu: “*Hằng dĩ Bồ Thí, Trì Giới, Nhẫn Nhục, Tinh Tấn, Thiên Định, Trí Huệ, lục độ chi hạnh, giáo hóa an lập chúng sanh trụ vô thượng chân chánh chi đạo*” (Luôn dùng hạnh sáu độ Bồ Thí, Trì Giới, Nhẫn Nhục, Tinh Tấn, Thiên Định, Trí Huệ để giáo hóa, an lập chúng sanh trụ nơi đạo vô thượng chân chánh) trong phẩm Tích Công Lũy Đức là nói về Pháp Thí; còn câu: “*Thủ trung thường xuất vô tận chi bảo, trang nghiêm chi cụ, nhất thiết sở tu tối thượng chi vật, lợi lạc hữu*

tình” (Trong tay thường tuôn ra vô tận các báu, vật trang nghiêm, hết thấy các vật cần dùng tối thượng để lợi lạc hữu tình) là nói về Tài Thí.

Như vậy, đại thí chủ phải tu cả hai loại pháp thí và tài thí như sách Hội Sớ bảo: *“Dùng của cải để cứu giúp kẻ nghèo trong thế gian, dùng pháp độ khắp kẻ thiếu phước, nên gọi là đại thí chủ”*. Ý nói: Dùng tài thí cứu vớt những kẻ bần cùng khôn khổ trong thế gian, dùng pháp thí để lợi lạc khắp tất cả những kẻ không có phước được nghe pháp nên gọi là *“đại thí chủ”*.

*“Linh bí chư quần sanh, trường dạ vô ưu não”* (Khiến các quần sanh ấy, đêm dài không phiền não): Chúng sanh mãi trầm luân trong sanh tử nên ví như đang ở trong *“trường dạ”* (đêm dài) như kinh thường nói: *“Sanh tử trường dạ”* (Đêm dài sanh tử). Đêm tượng trưng cho tối tăm không ánh sáng. Tâm chúng sanh bị vô minh che lấp nên hôn mê chẳng giác ngộ, chìm trong biển sanh tử, oan uổng chịu đựng các nỗi khổ. Vì muốn khiến cho họ vĩnh viễn thoát khỏi hết thấy lo, buồn, khổ não, thoát khỏi đêm dài sanh tử nên thí cho hai thứ pháp và tài, nhưng do lòng từ bi cùng cực nên lại khiến cho họ được *“xuất sanh chúng thiện căn, thành tựu Bồ Đề quả”* (xuất sanh các thiện căn, thành tựu quả Bồ Đề).

Trong hết thấy các loại bố thí, cách bố thí sau đây là tối thượng: Làm cho hết thấy chúng sanh rất ráo lia được khổ, được hưởng sự vui rất ráo; nhưng muốn làm cho chúng sanh phát sanh được các thiện căn, thành tựu Bồ Đề thì không chỉ hơn được pháp trì niệm danh hiệu Phật, cầu sanh Cực Lạc. Do vậy, Ngài nói tiếp rằng: *“Ngã nhược thành Chánh Giác, lập danh Vô Lượng Thọ, chúng sanh văn thử hiệu, câu lai ngã sát trung”* (Nếu tôi thành Chánh Giác, lập hiệu Vô Lượng Thọ, chúng sanh nghe hiệu ấy, đều sanh trong nước tôi). Bốn câu này chính là tâm tủy của đại nguyện, là tròng mắt của toàn bộ kinh, là cánh tay màu nhiệm độ sanh của mười phương Như Lai, là thuyền báu để hết thấy chúng sanh thoát khổ. Cả bốn mươi tám đại nguyện chỉ nhằm khai diễn ý nghĩa của bốn câu kệ trên, đúng như ngài Thiên Đạo bảo: *“Nguyện nào cũng là để chỉ bày pháp Niệm Phật”*.

Thánh hiệu A Di Đà có vô lượng nghĩa: vô lượng thọ, vô lượng quang, vô lượng thanh tịnh, vô lượng trang nghiêm, vô lượng trí huệ, vô lượng Bồ Đề, cho đến vô lượng điều vô lượng. Vô lượng thọ biểu thị Pháp Thân thường trụ nên vô lượng thọ bao gồm hết thấy mọi thứ vô lượng. Vì vậy, danh hiệu của Như Lai vang khắp mười phương, chúng

sanh được nghe danh đều sanh trong nước Ngài. Do xưng danh liền có nhiều thiện căn, được sanh Tịnh Độ nên chắc chắn chứng Bồ Đề. Thật là phương tiện rất ráo thù thắng viên mãn. Di Đà đại nguyện sở dĩ siêu thế và Phật được xưng tụng là đấng Nguyên Vương chính là do bởi những điều này.

*“Nhu Phật kim sắc thân, diệu tướng tất viên mãn”* (Thân sắc vàng như Phật, diệu tướng đều viên mãn): Nguyên người sanh về nước tôi, thân tướng giống như Phật, thân đều có sắc vàng đủ cả ba mươi hai tướng tốt. Hai câu này nhắc lại nguyện thứ ba và thứ tư, chỉ nói thêm là thù thắng, viên mãn, ngụ ý thân chúng sanh giống hệt như thân Phật.

*“Diệc dĩ đại bi tâm, lợi ích chư quần phẩm”* (Cũng dùng tâm đại bi, lợi ích khắp các phẩm): Hai câu kệ trước nói về thân đức, hai câu kệ này nói đến tâm đức. Cần chú ý hai chữ *“diệc dĩ”* (cũng dùng) trong hai câu này. Chữ *“diệc dĩ”* ngụ ý: Nguyên rằng những người đã sanh về cõi tôi cũng đều giống như tôi (Pháp Tạng) dùng tâm đại bi tạo lợi ích cho khắp các loài chúng sanh. Lại nguyện rằng nhân dân cõi Cực Lạc đều giống như đức Phật: Xem các chúng sanh như chính thân mình, cùng phát khởi tâm Đồng Thể Đại Bi như phẩm Hạnh Nguyên của kinh Hoa Nghiêm đã nói: *“Nhân u chúng sanh nhi khởi đại bi, nhân u đại bi sanh Bồ Đề tâm, nhân Bồ Đề tâm thành Đẳng Chánh Giác”* (Nhân nơi chúng sanh mà khởi đại bi, do đại bi mà sanh tâm Bồ Đề, do tâm Bồ Đề mà thành Đẳng Chánh Giác). Vì vậy, nguyện chúng sanh sanh về cõi tôi phát tâm đại bi lợi ích khắp muôn loài. Chữ *“phẩm”* (品) có nghĩa là phẩm loại. *“Lợi ích chư quần phẩm”* nghĩa là làm lợi ích cho khắp hết thấy vô số chúng sanh muôn loài.

*“Ly dục thâm chánh niệm, tịnh huệ tu phạm hạnh”* (Ly dục, chánh niệm sâu; tịnh huệ, tu phạm hạnh): Dục (欲) là tham dục. Kinh Tứ Thập Nhị Chương nói: *“Ly dục thanh tịnh thị tối vi thắng”* (Ly dục thanh tịnh là tối thắng). *“Chánh niệm”* là một trong Bát Chánh Đạo: Là tà phân biệt, niệm Thật Tánh của pháp thì gọi là Chánh Niệm. Quán Kinh Sớ giảng: *“Xả Tướng nhập Thật gọi là Chánh Niệm”*.

Sách Hội Sớ giảng chữ *“tịnh huệ”* như sau: *“Tịnh huệ chính là Bát Nhã Ba La Mật, chẳng phải là trí huệ bất tịnh của nhân, thiên, Tiểu Thừa, nên gọi là tịnh huệ”*.

*“Phạm Hạnh”* là hạnh thanh tịnh vô dục, là một trong năm hạnh kinh Niết Bàn dạy, là hạnh lợi tha của Bồ Tát để đối trị hết thấy điều bất



thiện, lìa làm lỗi được thanh tịnh nên gọi là phạm hạnh. Vạn hạnh để chứng Niết Bàn cũng gọi là phạm hạnh.

Sách Hội Sớ nói: “Dục là nguyên nhân của các khổ, dùng Thí Độ và Giới Độ để xa lìa, chánh niệm để khéo gìn giữ như mặc áo giáp vào thành. Nhân Độ, Định Độ để tu hành [hạnh ly dục]. Tịnh huệ là Bát Nhã Độ, Tinh Tấn hiện diện trong cả năm độ. Đây là Lục Độ của Bồ Tát”.

Ngài Vọng Tây hiểu hơi khác, Ngài coi “ly dục” là Thí, Giới, Nhân, “chánh niệm” là Thiền Định. Nói chung, ly dục, chánh niệm và tịnh huệ đều là Lục Độ của Bồ Tát. Tu sáu độ này lìa được ba độc tham, sân, si nên bảo là “phạm hạnh”.

Ngài Vọng Tây lại bảo: “Ly dục chính là không tham, khéo chánh niệm là không sân, tịnh huệ là không si; đó gọi là Phạm Hạnh”.

### **Chánh kinh:**

願我智慧光  
普照十方刹  
消除三垢冥  
明濟眾厄難  
悉捨三途苦  
滅諸煩惱暗  
開彼智慧眼  
獲得光明身  
閉塞諸惡道  
通達善趣門  
為眾開法藏  
廣施功德寶

***Nguyện ngã trí huệ quang,  
Phổ chiếu thập phương sát,***

**Tiêu trừ tam cấu minh,  
Minh tế chúng ách nạn  
Tất xả tam đồ khổ  
Diệt chư phiền não ám  
Khai bỉ trí huệ nhãn  
Hoạch đắc quang minh thân  
Bế tắc chư ác đạo  
Thông đạt thiện thú môn  
Vì chúng khai pháp tạng  
Quảng thí công đức bảo**

**Nguyện trí huệ quang tôi  
Chiếu khắp mười phương cõi  
Tiêu trừ tối tam cấu  
Độ khắp các ách nạn,  
Đều bỏ tam đồ khổ  
Diệt các tối phiền não  
Mở được mắt trí huệ  
Đạt được thân quang minh  
Bế tắc các đường ác  
Thông đạt thiện thú môn  
Vì chúng khai pháp tạng  
Rộng thí báu công đức**

**Giải:**

Đoạn trước nói về vô lượng thọ, đoạn này nói về vô lượng quang. Vô lượng thọ là Thể, vô lượng quang là Tướng và Dụng. Từ công dụng của thể tướng sanh ra vô biên đức giáo hóa và lợi ích.

Trong phần Định Thiện Nghĩa của tác phẩm Quán Kinh Sớ, đại sư Thiện Đạo đã bảo: “*Mỗi một nguyện đều vì chúng sanh*”. Bài kệ này đã thể hiện rõ cái tâm ấy. Trong hai câu: “*Nguyện ngã trí huệ quang, phổ chiếu thập phương sát*” (Nguyện trí huệ quang của tôi chiếu khắp mười phương cõi), chữ “*trí huệ quang*” có hai nghĩa:

1. Một là như kinh Niết Bàn dạy: “*Quang minh danh vi trí huệ*” (Quang minh gọi là trí huệ). Kinh Siêu Nhật Minh Tam Muội cũng dạy: “*Đại trí phát ngoại, năng chiếu pháp giới, danh vi quang minh*” (Đại trí phát ra ngoài, chiếu soi pháp giới thì gọi là quang minh). Xin xem lại lời

giải thích chi tiết về chữ “*quang minh*” ở phần trước; ở đây tôi chẳng nhắc lại.

2. Hai là như Đàm Loan đại sư viết trong tác phẩm Tán A Di Đà Phật Kệ: “*Phật quang năng phá vô minh ám, cố Phật hựu hiệu Trí Huệ Quang*” (Phật quang chiếu tan tăm tối vô minh, nên Phật hiệu là Trí Huệ Quang).

Câu đầu (tức là câu: “*Phật quang năng phá vô minh ám*”) giống với thuyết trên; câu sau (tức là câu “*Cố Phật hựu hiệu Trí Huệ Quang*”) ý nói Trí Huệ Quang là một trong những thánh hiệu của A Di Đà Phật và cũng là một trong mười hai thứ quang minh của Ngài.

Câu “*nguyên ngã trí huệ quang*” trích trong bản Tổng dịch, câu này được bản Đường dịch ghi là “*nguyên hoạch Như Lai vô lượng quang*” (nguyên được Như Lai vô lượng quang). Theo đó, Trí Huệ Quang là Vô Lượng Quang. Vả lại, đức Di Đà tuy có mười hai danh hiệu, nhưng thật ra trong mỗi danh hiệu đều gồm trọn các đức tánh quang minh khác. Vì vậy, “*Trí Huệ Quang*” cũng là Vô Lượng Quang, Vô Biên Quang, Vô Ngại Quang, Vô Đẳng Quang, Thường Chiếu Quang, Thanh Tịnh Quang.... Vì vậy, trong câu kệ tiếp theo Ngài nói: “*Phổ chiếu thập phương sát*” (Chiếu khắp mười phương cõi). Vô lượng quang trọn khắp mười phương theo chiều ngang nên không cõi nào chẳng chiếu thấu.

Hơn nữa, quang minh ấy chính là trí huệ, chiếu tan tối tăm vô minh như bản của chúng sanh nên trong những câu kệ tiếp đó, Ngài bèn nhắc lại những điều dụng của quang minh trí huệ như “*tiêu trừ tam cấu minh*” v.v...

“*Tiêu trừ tam cấu minh, minh tế chúng ách nạn*” (Tiêu trừ tối tam cấu, độ khắp các ách nạn): Tam Cấu là tên gọi khác của ba độc tham, sân, si. “*Minh*” (冥: Tăm tối) là vô tri. Luận Câu Xá bảo: “*Do các thứ vô tri che lấp thật nghĩa và chướng ngại cái thấy đúng đắn nên gọi là Minh*”.

Trong cụm chữ “*minh tế*” (明濟, tạm dịch là “độ khắp”), Minh có nghĩa là sáng suốt, đầy đủ, đông nhiều, Tế là độ, là cứu. Sách Hội Sớ bảo “*minh tế nghĩa là quảng tế*” nên “*minh tế*” nghĩa là cứu độ một cách rộng lớn (vì vậy, tạm dịch là “độ khắp”). “*Ách*” (厄) là chướng ngại, trói buộc, là khổ sở. “*Nạn*” (難) là khổ nạn, tai nạn, khốn khổ.

Vì vậy, hai câu kệ này có thể hiểu một cách thô thiển như sau: Tiêu trừ ba độc tham sân si tẩm tối, như bản của chúng sanh, rộng cứu các thứ đau khổ và tai nạn. Các ách nạn nhiều đến vô số nên bảo là “*chúng ách nạn*” (các ách nạn). Trí quang của Phật có thể cứu vớt khắp tất cả.

Sách Hội Sớ giảng: “*Tam Cấu là tham, sân, si. Ba Cấu này làm ô nhiễm tâm tánh nên gọi là Cấu (垢). Tam Cấu khiến cho chúng sanh mù tối nên gọi là Minh (冥), chúng là cái nhân làm ta lưu chuyển trong sanh tử. Các ách nạn là quả, tức là sáu đường và bốn loài vậy. Phật quang có đức tánh thanh tịnh, trí huệ, hoan hỷ chiếu rộng khắp, tiêu trừ sự tối tẩm do ba chướng gây ra. Tập nhân đã diệt (tiêu diệt được hết cái nhân khổ não của Tập Đê), khổ quả bèn dứt (chấm dứt cái khổ vì lưu chuyển) nên bảo là minh tế (độ khắp)*”.

“*Tất xả tam đồ khổ, diệt chư phiền não ám*” (Đều bỏ tam đồ khổ, diệt các tối phiền não) là hai câu tiếp nối ý hai câu kệ trước. Tiêu trừ ba độc thì thoát khỏi ba ác đạo. Do sự khổ trong tam đồ rất nặng nề nên Đại Thánh rủ lòng thương xót nguyện khiến cho chúng sanh được xa lìa. Vì vậy, trong bốn mươi tám nguyện, hai nguyện đầu tiên là “*trong cõi nước không có ba ác đạo*” và “*chẳng còn đọa vào ác đạo*” nữa. Câu “*tất xả tam đồ khổ*” (đều bỏ tam đồ khổ) ở đây có cùng một ý nghĩa với hai nguyện trên.

“*Ám*” (暗) là thí dụ: Vô minh, phiền não che lấp nguồn tâm của chúng sanh khiến cho họ tối tẩm, mù lòa không thấy được, nên bảo là “*ám*”. Trí huệ quang của Phật như mặt trời, Phật trí chiếu tan vô minh, phiền não, như ánh mặt trời xua tan tăm tối, nên bảo là “*diệt chư phiền não ám*” (diệt các phiền não tối tẩm).

“*Khai bĩ trí huệ nhãn, hoạch đắc quang minh thân*” (Mở con mắt trí huệ, đạt được thân quang minh): Công dụng của con mắt là để thấy nên ta thường dùng con mắt tiêu biểu cho cái Thấy. Kinh thường ví: Bát Nhã như con mắt, các Độ khác như mù. Nhà Thiền thường nói: “*Hễ tham Thiền thì phải nắm được tròng mắt của lẽ Thiền, hễ học hỏi kinh giáo thì phải nắm được con mắt của kinh giáo*”. Những câu như vậy đều dùng con mắt để ví cho chánh kiến Bát Nhã.

Phẩm Ly Thế Gian của kinh Hoa Nghiêm có nói đến Thập Nhãn: Ngoài Ngũ Nhãn, con mắt thứ sáu là Trí Nhãn vì nó thấy được các pháp. Con mắt thứ bảy là Quang Minh Nhãn vì thấy được quang minh của

Phật. Con mắt thứ tám là Xuất Sanh Tử Nhân vì thấy được Niết Bàn. Con mắt thứ chín là Vô Ngại Nhân vì thấy mọi pháp vô ngại. Con mắt thứ mười là Nhất Thiết Trí Nhân, còn gọi là Phổ Nhân vì thấy được phổ môn pháp giới.

“*Trí huệ nhân*” nói trong kinh đây có thể hiểu là Huệ Nhân và Trí Nhân trong Thập Nhân vừa nói trên, cũng có thể hiểu là “*Như Lai trí huệ đức tướng*” mà chúng sanh sẵn có, nghĩa là Phật Nhân.

Sách Hội Sớ viết: “*Trí huệ nhân chính là trí huệ, nghĩa là con mắt trí huệ sẵn có trong tâm chúng sanh. Do vô minh hư huyền che lấp nên nhận lầm là tối tăm, mê muội. Trụ trong tối tăm, mê muội nên lầm tưởng Phật nhân ở nơi khác. Phật quang phổ chiếu khai mở con mắt sẵn có trong tâm chúng sanh, diệt tan sự tối tăm, hôn ám từ vô thủy đến nay nên bảo là khai*”; nghĩa là: Chúng sanh hôn ám, mù lòa, vô tri, chẳng biết mình sẵn có Phật Nhân, tự lầm lạc tưởng mình mù tối, tưởng rằng chỉ mình đức Phật có Phật Nhân. Nay do Phật quang phổ chiếu mà con mắt trí huệ sẵn có trong tâm chúng sanh được mở sáng nên tiêu diệt được hôn ám, tăm tối.

Sách Tam Tạng Pháp Số, quyển mười ba bảo có ba thứ “quang minh” như sau:

1. Ngoại quang minh như quang minh của mặt trời, mặt trăng, châu, lửa v.v... trừ được tăm tối.

2. Pháp quang minh: Diệu pháp trừ được sự tối tăm do ngu si.

3. Thân quang minh: Thân chư Phật, Bồ Tát và chư thiên có quang minh trừ được tối tăm như kinh nói: “*Thân đánh giai hữu quang minh chiếu diệu*” (Thân và đánh đều có quang minh chói ngời).

Nếu chỉ hiểu “*thân quang minh*” là thân có quang minh thì chỉ là hiểu ở mức độ nông cạn. Hiểu sâu hơn, câu “*hoạch đắc quang minh thân*” (đạt được thân quang minh) có đến ba nghĩa:

1. Một là như kinh Thiên Thủ Đà Ra Ni nói: “*Đương tri kỳ nhân tức thị Quang Minh Tạng, nhất thiết Như Lai quang minh sở chiếu cố*” (Hãy nên biết kẻ ấy chính là Quang Minh Tạng vì được quang minh của hết thầy Như Lai chiếu đến). Do Phật quang phổ chiếu nên chúng sanh cấu (phiền não) diệt, thiện sanh, huệ nhân mở sáng, tịnh tâm trì niệm. Ngay khi ấy được quang minh của mười phương Như Lai chiếu soi, hộ trì, tự thân của hành giả liền trở thành tạng quang minh.

2. Hai là như sách Vãng Sanh Luận Chú ghi: “*Quang minh của Phật là tướng trí huệ*” nên thân quang minh và mắt trí huệ là bất nhị. Mắt trí huệ được mở sáng nên thấy tánh rõ ràng, thành tựu thân quang minh một cách nhanh chóng.

3. Ba là như kinh Tư Ích bảo: “*Như Lai thân giả, tức thị vô lượng quang minh chi nghĩa*” (Thân Như Lai chính là tạng vô lượng quang minh), nghĩa là nguyện tất cả chúng sanh đều do chân thật trí huệ mà chứng được Pháp Thân Như Lai vậy.

“*Bế tắc chư ác đạo*” (Đóng lấp các đường ác): Ác đạo là như kinh Địa Trì nói: “*Thừa ác hạnh vãng, danh vi ác đạo*” (Đi theo hạnh ác nên gọi là ác đạo), tức là thực hành hạnh ác sẽ sa vào con đường này, còn gọi là “ác thú”, tức là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Ngoài ba ác thú vừa kể trên, cũng có kinh tính cả A-tu-la là ác thú nên gọi là Tứ Ác Thú. “*Bế*” (閉) là đóng chặt, cũng có nghĩa là ngăn lấp khiến cho chúng sanh khỏi bị sa vào ách nạn ba đường ác hoặc bốn đường ác. Đây là cách giải thích thô thiên ý nghĩa câu “*bế tắc chư ác đạo*”.

Sách Hội Sớ giải thích câu này ở mức độ sâu sắc hơn như sau: Lục đạo đều là ác đạo. Sách viết: “*Lục đạo đều bị lưu chuyển nên gọi là ác đạo*”. Thuyết của Hội Sớ quả thật có kinh văn làm chứng, bản Ngụy dịch kinh này ghi: “*Hoành tiệt ngũ ác thú*” (Cắt ngang năm đường ác). Do tính gộp Tu La vào trong các đường khác nên sáu đường trở thành năm đường. Kinh bảo “*ngũ ác thú*” (năm đường ác) là đúng như Hội Sớ đã hiểu: Lục đạo đều là ác đạo. Vì vậy, “*bế tắc chư ác đạo*” (bế tắc các đường ác) là đoạn trừ nẻo luân hồi trong sáu đường của chúng sanh, khiến họ thoát biển sanh tử. Phẩm ba mươi hai trong hội bản cũng bảo: “*Hoành tiệt u ngũ thú, ác đạo tự bế tắc*” (Cắt ngang khỏi năm đường, ác đạo tự bế tắc - Câu này tổng hợp từ hai bản Hán dịch và Ngụy dịch).

“*Thông đạt thiện thú môn*”: “Thông đạt” là thông suốt, không úng tắc. “*Môn*” (門) có hai nghĩa: Một là sai biệt, hai là tiên nhập. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển một giảng: “*Phân định thành từng loại sai biệt nên gọi là Môn. Lại vì có thể nhập vào, tiến vào, nên cũng gọi là Môn*”. Pháp có nhiều thứ sai biệt, tức là có nhiều môn giúp chúng sanh chứng nhập Niết Bàn. Đây là ý nghĩa của chữ “*môn*”. Do vậy, pháp được giảng trong mỗi kinh được gọi là môn hay pháp môn. Sách Tứ Giáo Nghi, quyển một chép: “*Môn có nghĩa là thông suốt. Bốn cú pháp chân chánh (khô, không, vô thường, vô ngã hoặc thường, lạc, ngã, tịnh) trong giáo pháp của đức Phật đã dạy đều khiến cho hành nhân lãnh hội*

lý Thật Tướng chân tánh nên gọi là Môn”. Chữ “môn” trong kinh này nên được hiểu theo nghĩa nói trong Tứ Giáo Nghi.

Nói chung, chữ “*thiện thú*” chỉ ba đường lành trong sáu đường, nhưng trong kinh này, không thể hiểu chữ “*thiện thú*” như vậy được. Như trong phần trên, chúng ta đã thấy cả sáu đường đều là ác đạo, nên thiên đạo, nhân đạo cũng chẳng được coi là “*thiện thú*”. Như vậy, “*thiện thú*” chẳng phải là con đường hướng đến cõi trời, cõi người, mà là con đường quy hướng điều lành bậc nhất như sách Hội Sớ giảng: “*Bồ Đề là chỗ quy hướng của sự lành bậc nhất nên gọi là thiện thú môn*”.

Như vậy, pháp môn giúp ta chứng nhập được Bồ Đề diệu giác mới gọi là “*thiện thú môn*”. Môn này chỉ những bậc thượng thiện nhân đã phát tâm Bồ Đề mới có thể chứng nhập nổi, mới hiểu biết một cách thông suốt, nên gọi là “*thông đạt thiện thú môn*”. Tu pháp nào để thông đạt? Chỉ có mình pháp môn Tịnh Độ phổ độ quần sanh thành tựu tịnh quốc mà thôi!

“*Vì chúng khai pháp tạng*” (Vì chúng khai pháp tạng) là câu tiếp nối ý những câu trên. “*Bế tắc chư ác đạo*” (Đóng lấp các đường ác) là khiến cho chúng sanh đều thoát khỏi biển sanh tử, “*thông đạt thiện thú môn*” là đều lên được bờ Niết Bàn. Để thực hiện được lời nguyện ấy, trước hết phải khai thị tri kiến Phật, nên bảo “*vì chúng khai pháp tạng*”. Diễn rộng diệu pháp khiến cho đại chúng được ngộ nhập, dẫn về Cực Lạc cứu cánh Bồ Đề, nên bảo là “*quảng thí công đức bảo*” (rộng thí báu công đức). Chữ “*chúng*” (眾) chỉ cửu giới chúng sanh gồm: Bồ Tát, Duyên Giác, Thanh Văn và hết thảy chúng sanh trong lục đạo.

“*Khai*” (開) là khai Phật tri kiến, ý nghĩa như chữ “*khai thị*” thường dùng.

“*Pháp tạng*” còn gọi là Phật pháp tạng chính là Lý Thể của pháp tánh, cũng chính là Như Lai Tạng Tánh sẵn có của người nghe pháp. Pháp tánh hàm tàng vô lượng tánh đức nên bảo là “*pháp tạng*”. Pháp tạng còn là giáo pháp của đức Phật dạy. Giáo pháp hàm tàng nhiều nghĩa nên gọi là “*pháp tạng*”; nhiều pháp tích tụ lại nên gọi là “*pháp tạng*”, có đến tám vạn bốn ngàn pháp môn. Phẩm Bảo Tháp kinh Pháp Hoa ghi: “*Trì bát vạn tứ thiên pháp tạng, vị nhân diễn thuyết*” (Trì tám vạn bốn ngàn pháp tạng, vì người khác diễn thuyết).

Luận Câu Xá cũng bảo: “*Tất cả hữu tình có tám vạn bốn ngàn phiên nào: tham, sân, si v.v... nên để đối trị, đức Thế Tôn nói ra tám vạn*

*pháp uẩn*”. Do vậy, Phật nguyện vì vô lượng chúng sanh khai hiển pháp tánh chân thật, lại giảng ra tám vạn bốn ngàn diệu pháp để đối trị phiền não của chúng sanh. Nhưng trong tám vạn bốn ngàn pháp ấy, chỉ có mỗi mình diệu pháp Tịnh Độ có thể ban cho chúng ta cái lợi chân thật, khiến cho khắp hết thấy hàm linh đều được độ thoát. Như vậy, giáo thuyết chủ yếu trong “*pháp tạng*” chính là kinh này.

“*Quảng thí*” (rộng thí) là cấp cho, ban cho khắp tất cả mọi loài, lợi lạc khắp hết thấy chúng sanh nên bảo là “*quảng thí*” (rộng thí). Vật dùng để thí là báu công đức.

Sách Nhân Vương Kinh Sớ của tông Thiên Thai giảng chữ “*công đức*” như sau: “*Thí cho chúng sanh là Công, quy về mình là Đức*”. Sách Thắng Man Bảo Quật lại giảng: “*Ác hết là Công, viên mãn điều lành là Đức. Đức lại có nghĩa là có được, do tu công mà đạt được nên gọi là công đức*”. Tổng hợp hai thuyết trên thì lợi lạc chúng sanh và diệt ác là “*công*”, cái quả của công ấy gọi là “*đức*”. Đức còn có nghĩa là đạt được, do tu công nên đạt được quả ấy.

Chữ “*bảo*” (寶: của báu) ở cuối đoạn này chính là điểm ta cần phải hết sức lưu ý. Chữ “*bảo*” này khác nào như vẽ rồng xong bèn điếm trông mắt cho rồng. Cái được ngài Pháp Tạng khai hiển chính là của “*báu*”. Cái ta dùng để “*rộng thí*” cho chúng sanh cũng chính là của “*báu*” ấy. Chữ Bảo này lại có ba nghĩa:

1. Một là mỹ hiệu để tôn xưng, như xưng tụng Phật là Bảo Vương Như Lai, ca tụng Niệm Phật tam-muội là Bảo Vương tam-muội, tôn xưng ân khế của chư Phật, Bồ Tát là bảo ân v.v...

2. Bảo là dịch nghĩa của chữ Phạn “*ma-ni*”. Nhân Vương Kinh Lương Phận Sớ giảng: “*Tiếng Phạn gọi là Ma Ni, Hán dịch là Bảo, nếu dịch theo ý nghĩa thì là Như Ý Bảo Châu do nó thỏa mãn bất cứ điều mong cầu nào*”. Trong quyển chín kinh Niết Bàn còn bảo: “*Ma-ni châu, đầu ư trước thủy, thủy tức vi thanh*” (Châu Ma-ni bỏ trong nước đục, nước liền trong). Sách Di Đà Sớ Sao cũng viết: “*Minh châu gieo vào nước đục, nước đục chẳng thể không trong. Phật hiệu gieo vào tâm loạn, tâm loạn không thể chẳng thành Phật*”. Đây cũng là đem bảo châu ví với danh hiệu Phật.

3. Ba là như Trí Độ Luận, quyển bốn mươi bảy nói: “*Trong các pháp, pháp bảo là của báu chân thật làm lợi ích cho đời này, đời sau, cho đến khi chứng được Niết Bàn*”.



Chữ “bảo” trong kinh này có đủ những nghĩa như trên vừa thuật. Pháp được giảng là pháp bảo chân thật, pháp này mẫu nhiệm đến cùng tốt không chi hơn nổi nên gọi là “bảo”. Pháp này mãn nguyện chúng sanh nên được ví với báu Như Ý.

Nói đích xác, của báu ấy chính là pháp Trì Danh Niệm Phật. Tâm ấn của pháp Niệm Phật kiên cố chẳng hoại khác nào kim cang nên được xưng tụng là “bảo”. Kinh Quán Phật Tam Muội Hải, phẩm Quán Phật Mật Hạnh có nói:

*“Thí hữu bản nhân, y hào quý y thực. Thời hữu vương tử xuất du, chấp đại bảo bình, bình nội tàng vương bảo ấn. Bản giả trá lai thân phụ, nữ bảo bình đào tẩu. Vương tử giác chi, sử lục đại bình thừa lục hắc tượng truy chi. Trì bình nhân tẩu nhập không dã trạch trung, độc xà tự tứ diện lai, dục xỉ trì bình giả, hoảng cụ nhi Đông Tây trì tẩu. Kiến không trạch trung, hữu nhất đại thọ ông uất, đầu đới bảo bình, phan thọ nhi thượng. Thời lục bình tật trì chí thọ hạ, bản nhân kiến nhi thốn vương bảo, dĩ thủ phú diện. Lục hắc tượng dĩ tự giáo thọ đảo chi, bản nhân đọa địa. Thân thể tán hoại, duy kim ấn tại bảo bình phóng quang, độc xà kiến quang tứ tán. Phật cáo A Nan: - Trụ u niệm Phật giả, tâm ấn bất hoại, diệt phục như thị?”* (Ví như có kẻ nghèo cùng dựa dẫm kẻ giàu sang để kiếm cái ăn, cái mặc. Khi ấy, có một vương tử ra ngoài chơi, mang theo bình báu lớn, trong bình đựng ấn báu của vua. Kẻ nghèo vờ đến thân cận, cướp bình bỏ chạy. Vương tử biết được, sai sáu tên lính khỏe mạnh cỡi sáu con voi đen đuổi theo. Kẻ ôm bình chạy vào chôn đầm lầy hoang vắng, rắn độc từ bốn phía bỏ tới toan mổ gã ôm bình khiến hắn hoảng sợ chạy rảo Đông, Tây. Thấy trong đồng hoang có một cây to um tùm, hắn đầu đội bình báu, vịn cành leo lên. Khi ấy, sáu tên lính vùn vụt đuổi đến dưới gốc. Gã nghèo thấy vậy liền nuốt ấn vua, dùng tay bung mặt. Sáu con voi đen dùng vòi cuốn cây quật xuống. Gã nghèo té xuống đất, thân thể nát như, chỉ còn ấn vàng trong bình báu tỏa sáng. Rắn độc thấy ánh sáng chạy tứ tán. Phật bảo: - Người trụ vào niệm Phật thì tâm ấn chẳng hoại cũng giống như thế)

(Trong quyển chín mươi lăm sách Tông Kính Lục có chú giải đoạn kinh này tường tận, chẳng dẫn ra đây).

Nay chỉ bàn về câu cuối trong đoạn kinh trên đây: *“Phật cáo A Nan: Trụ u niệm Phật giả, tâm ấn bất hoại, diệt phục như thị”* (Phật bảo A Nan: - Trụ trong niệm Phật, tâm ấn chẳng hoại, cũng giống như thế): Rõ ràng, pháp môn Niệm Phật là pháp bảo chân thật chẳng hoại. Diệu

pháp Niệm Phật “*tâm này là Phật, tâm này làm Phật*” toàn từ tánh khởi tu, hoàn toàn tu nơi tự tánh, tự tâm khởi niệm để niệm trở lại tự tâm, dùng Quả Giác của Phật làm cái nhân tâm của chúng ta nên cái nhân tâm ấy mau chóng đồng nhất với Quả Giác.

“*Trụ u Niệm Phật, tâm ấn bất hoại*” (Trụ trong niệm Phật, tâm ấn chẳng hoại): Báu công đức chính là tâm này nên cái tâm ấn này được gọi là bảo ấn. Đại nguyện của Phật Di Đà là nguyện phổ độ chúng sanh thành Phật. Để thực hiện nguyện ấy nên mở toang pháp tạng, rộng thí báu vô thượng trang nghiêm bằng vô tận công đức. Báu ấy chính là pháp bảo chân thật “tín, nguyện, trì danh”. Câu “*trụ u Niệm Phật, tâm ấn bất hoại*” đúng là trông mắt của cả một Đại Tạng giáo vậy.

Lúc trì danh niệm Phật chính là lúc tâm ấn phóng quang nên: “*Một tiếng niệm Phật là một tiếng tâm*”. Do vậy, kinh Đại Tập dạy: “*Nhược nhân đản niệm A Di Đà, thị tức vô thượng thâm diệu Thiên*” (Nếu ai chỉ niệm đức A Di Đà thì đó chính là vô thượng thâm diệu thiên). Nếu có thể tin nhận được lời nói này thì chính là hưởng được thâm ân của Phật, được Ngài mở con mắt trí huệ, đặc thân quang minh. Tâm ấn vừa nói đó chính là tâm ấn của các Như Lai, chính là cái gọi là “*dĩ tâm truyền tâm*” (lấy tâm truyền tâm) của chư Tổ. Được nghe ấn báu này nát thân khó thể báo đền nổi.

### **Chánh kinh:**

如佛無礙智  
所行慈愍行  
常作天人師  
得為三界雄  
說法獅子吼  
廣度諸有情  
圓滿昔所願  
一切皆成佛

***Như Phật vô ngại trí,***

*Sở hành từ mãn hạnh,  
Thường tác thiên nhân sư  
Đắc vì tam giới hùng  
Thuyết pháp sư tử hồng  
Quảng độ chư hữu tình  
Viên mãn tích sở nguyện  
Nhất thiết giai thành Phật*

**Như Phật vô ngại trí  
Thực hiện hạnh từ mãn  
Thường làm thầy trời người  
Làm đấng Tam Giới Hùng  
Thuyết pháp sư tử rống  
Rộng độ các hữu tình  
Viên mãn nguyện xưa kia  
Hết thấy đều thành Phật**

**Giải:**

Hai bài kệ này diễn tả ý nguyện cầu thành tựu Phật đức, nguyện phước huệ của mình được như đấng Như Lai.

Câu đầu tiên “*như Phật vô ngại trí*” là nguyện trí huệ của mình được như đức Phật vậy. “*Vô ngại trí*” chính là Phật trí thông đạt, không úng trệ, tự tại, dung thông. Kinh Niết Bàn, quyển tám nói: “*Như Lai bất nhĩ, tất tri tự địa cập dĩ tha địa, thị cố Như Lai danh Vô Ngại Trí*” (Như Lai chẳng như vậy, Ngài đều biết rõ tự địa và tha địa (xin xem lại phần trên đã giải thích về chữ “tự địa” và “tha địa”). Do vậy, Như Lai được gọi là Vô Ngại Trí).

Kinh Đại Tập, quyển một dạy: “*Vô ngại trí huệ vô hữu biên, thiên giải chúng sanh tam nghiệp sự*” (Trí huệ vô ngại chẳng có bờ mé, khéo hiểu việc nơi tam nghiệp của chúng sanh). Kinh Vô Lượng Thọ bản Ngụy dịch, quyển hạ có câu: “*Phật nhãn cụ túc, giác liễu pháp tánh, dĩ vô ngại trí, vị nhân diễn thuyết*” (Phật nhãn viên mãn thấy rõ pháp tánh, dùng trí vô ngại vì người khác diễn thuyết). Như vậy, ngài Pháp Tạng phát nguyện cầu được trí vô ngại này chính là để vì cứu giới chúng sanh diễn thuyết diệu pháp khế lý, khế cơ hết thấy vô ngại.

“*Sở hành từ mãn hạnh*” (Thực hiện hạnh từ mãn): Nguyện cầu hạnh của mình cũng được như hạnh từ mãn của đức Thế Tôn. Đức Thế

Tôn do vô duyên đại từ thương xót chúng sanh đều như con một nên cứu vớt, gánh vác khiến cho họ đều được lên bờ kia. Do vậy, Pháp Tạng nguyện thực hành hạnh của Phật đã hành.

Như vậy, câu kệ trước là câu trí huệ của Phật, câu này cầu đạt lòng từ bi của Phật; trí, bi song hành, khế hợp Bồ Đề trọn vẹn. Bi và trí như hai cánh chim, chẳng thể thiếu một được.

Trong câu: *“Thường tác thiên nhân sư”* (Thường làm thầy trời người), *“Thiên nhân sư”* là một trong mười hiệu của Như Lai. Chữ *“Tam Giới Hùng”* trong câu *“đắc vi Tam Giới Hùng”* (được làm đứng Tam Giới Hùng) cũng là một đức hiệu của Phật. Tam giới là Dục giới, Sắc giới và Vô Sắc giới. Phẩm Phương Tiện kinh Pháp Hoa có câu: *“Thế Hùng bất khả lượng”* (Đức Thế Hùng chẳng thể lường được). Ngài Tịnh Ảnh bảo: *“Thế Hùng là danh xưng khác của Phật”*. Phật đoạn sạch hết thấy phiền não nên là bậc Đại Hùng trong tam giới. Nói chung, đoạn kinh này để tổng kết đại nguyện.

Trước hết nói đến *“vô ngại trí”* là câu trí huệ, từ chữ *“từ mãn hạnh”* trở đi bày tỏ thệ nguyện. Sách Hội Sớ bảo: *“Nguyện là hướng đạo (người dẫn đường) của muôn hạnh, Huệ là con mắt của Phật đạo. Nguyện để dẫn dắt nhân hạnh, Huệ để chiếu soi Phật đạo. Nguyện Huệ viên mãn thì gọi là Như Lai nên nói là ‘đắc vi Tam Giới Hùng’*. Trí huệ và thệ nguyện là nhân để thành Chánh Giác, viên mãn được cả hai thứ ấy thì từ nhân mà đắc quả nên làm bậc Đại Hùng trong tam giới.

*“Thuyết pháp sư tử hống”*: Nguyện mình thuyết pháp giống như đức Thế Tôn, ở giữa đại chúng làm *“sư tử hống”*. Sư tử hống là thí dụ. Sư tử rống lên một tiếng, muôn thú đều run rẩy. Vì vậy, lời thuyết pháp vô úy quyết định của đức Thế Tôn được xưng tụng là *“sư tử hống”*. Kinh Niết Bàn, quyển hai mươi lăm có câu: *“Sư tử hống giả, danh quyết định thuyết”* (Sư tử hống là nói một cách quyết định). Trong kinh Duy Ma, phẩm Phật Quốc cũng có câu: *“Diễn pháp vô úy, do như sư tử hống”* (Diễn nói pháp không sợ hãi, ví như sư tử rống).

Ngài Tăng Triệu giảng rằng: *“Sư tử hống là tiếng vô úy. Lời nói nào [của đức Phật] cũng chẳng e sợ quần tà, dị học, ví như sư tử rống lên, muôn thú đều nép phục”*. Có thuyết pháp được như thế mới có thể *“quảng độ chư hữu tình”* (rộng độ các hữu tình). Và lại, *“quảng độ chư hữu tình”* chính là căn bản của các đại nguyện của ngài Pháp Tạng nên nói: Bốn mươi tám đại nguyện, nguyện nào cũng vì chúng sanh.

“*Viên mãn tích sở nguyện*” (Viên mãn nguyện xưa kia): Bảo là “*tích sở nguyện*” (nguyện xưa kia) là vì Pháp Tạng Bồ Tát trong năm kiếp siêng năng tu tập, chọn lọc, tạo nên bốn mươi tám đại nguyện. Mỗi lời thệ đã phát đều được công viên quả mãn nên bảo là “*viên mãn tích sở nguyện*” (viên mãn nguyện xưa kia). Lại lòng thay câu nói “*nhất thiết giai thành Phật*” (hết thảy đều thành Phật), nát thân khắp hư không khó thể đáp đền! Câu này chính là bản thể của bốn mươi tám đại nguyện. Từ một câu này biến thành bốn mươi tám đại nguyện, mỗi một nguyện cũng chỉ nhằm thể hiện câu này. Vãng Sanh Luận bảo ba thứ trang nghiêm (cõi Phật, Phật và Bồ Tát) “*vào trong một pháp cú. Một pháp cú là thanh tịnh cú. Thanh tịnh cú là chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân. Nên biết rằng sự thanh tịnh ấy có hai loại, những gì là hai loại? Một là khí thể gian<sup>69</sup> thanh tịnh, hai là chúng sanh thể gian thanh tịnh*”. Câu “*nhất thiết giai thành Phật*” (hết thảy đều thành Phật) này đã chỉ rõ rành rành hai thứ trang nghiêm ấy.

Phẩm Tuyền Trì Công Đức trong kinh Vô Lượng Thọ đây có đoạn: “*Kỳ thủy nhất nhất tùy chúng sanh ý... ba dương vô lượng vi diệu âm thanh, hoặc văn Phật Pháp Tăng thanh, Ba La Mật thanh... cam lộ quán đánh thọ vị thanh. Đắc văn như thị chủng chủng thanh dĩ, kỳ tâm thanh tịnh, vô chư phân biệt, chánh trực bình đẳng, thành thực thiện căn, tùy kỳ sở văn, dĩ pháp tương ứng. Kỳ nguyện văn giả, triếp độc văn chi. Sở bất dục văn, liễu vô sở văn, vĩnh bất thoái chuyển u A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm*” (Nước ấy thuận ý của mỗi chúng sanh.... Sóng vang ra vô lượng âm thanh vi diệu, nghe tiếng Phật, Pháp, Tăng hoặc tiếng Ba La Mật... tiếng cam lộ quán đánh nhận lãnh địa vị... Được nghe các âm thanh như thế xong, tâm thanh tịnh không có các phân biệt, chánh chân, bình đẳng, thành tựu thiện căn. Điều gì được nghe cũng tương ứng với pháp. Ai muốn được nghe, tai liền nghe thấy. Ai chẳng muốn nghe, trọn chẳng nghe thấy, vĩnh viễn chẳng thoái chuyển tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác).

Nước là vật chất vô tình, sao lại có được vô lượng diệu dụng đến thế, tùy nghi thích ứng căn cơ, muốn nghe liền được nghe. Nước lại có đầy đủ công đức chẳng thể nghĩ bàn như thế này: Khiến cho người nghe trọn chẳng bị thoái chuyển! Rõ ràng là trong Nhất Chân pháp giới, một hạt bụi, một mảy lông không thứ nào chẳng viên minh cụ đức, một thứ

---

<sup>69</sup> Khí thể gian: Những gì thuộc về vật chất hay loài vô tình.

là chân thì hết thấy thứ là chân. Một mảy trần, một sợi lông không thứ nào chẳng là viên viên quả hải.

Theo sách *Hiển Mật Viên Thông*, viên viên quả hải chính là biển thánh giác quả đức vô thượng viên mãn. Chúng sanh thể gian và khí thể gian đều thanh tịnh. Hữu tình, vô tình đều cùng thành Phật nên bảo: “*Nhất thiết giai thành Phật*” (Hết thấy đều thành Phật). Một câu nói này bóc trần tâm tủy của Tam Tạng và mười hai bộ kinh, mở toang huyền chỉ của một ngàn bảy trăm công án trong nhà Thiền, bộc lộ thẳng thừng mật ý “đại viên thắng huệ, đại viên mãn” của Mật tông. Câu này chính là một pháp cú, chính là thanh tịnh cú, cũng có thể gọi theo nhà Thiền là “mạt hậu cú” (câu sau cùng hết), vạn đức cùng được phô bày, một pháp chẳng lập, nói năng, suy nghĩ đều chẳng nhằm, chỉ đành lặng im lãnh hội.

**Chánh kinh:**

斯願若剋果  
大千應感動  
虛空諸天神  
當雨珍妙華

*Tư nguyện nhược khắc quả,  
Đại thiên ưng cảm động  
Hư không chư thiên thần  
Đương vũ trân diệu hoa*

**Nguyện ấy nếu ắt thành,  
Đại thiên nên cảm động  
Các thiên thần trên không  
Nên mưa hoa trân diệu.**

**Giải:**

Sách *Hội Sớ* giảng chữ “*khắc quả*” như sau: “*Khắc* (剋) là khắc thành, tức là chắc chắn đạt được”. Thay vì nói “*khắc quả*” ta thường nói là “*quyết định thành tựu*”. “*Cảm*” (感) là cảm ứng. Cảm thuộc về chúng sanh, Ứng thuộc nơi Phật, Bồ Tát.

Ý của đoạn kệ này là: Nếu bốn nguyện của tôi chắc chắn được thành tựu thì hết thảy thánh chúng trong đại thiên thế giới hãy nên cảm động, hiện ra các điềm lành; từ trên hư không, Phạm thiên, Đế Thích và các thiên thần trên trời nên mưa xuống các hoa trời quý báu, lạ lùng, đẹp đẽ để chứng minh. Ngài Tịnh Ảnh bảo: “*Bài kệ này cầu thỉnh chứng minh bằng cách hiện điềm lành. Nếu tôi quyết định thành tựu, cõi đại thiên nên rung động, trời mưa xuống hoa nhiệm mầu*”.

### **Chánh kinh:**

佛告阿難：法藏比丘說此頌已，應時普地六種震動。天雨妙華，以散其上。自然音樂空中讚言，決定必成無上正覺。

### ***Phật cáo A Nan:***

- ***Pháp Tạng tỳ-kheo thuyết thử tụng dĩ, ứng thời phổ địa lục chủng chấn động, thiên vũ diệu hoa, dĩ tán kỳ thượng. Tự nhiên âm nhạc không trung tán ngôn, quyết định tất thành vô thượng Chánh Giác.***

### **Phật bảo A Nan:**

- **Pháp Tạng tỳ-kheo nói bài tụng ấy xong, ngay khi ấy khắp cõi đất chấn động sáu cách, trời mưa diệu hoa rải lên trên thân Ngài. Trên không trung tự nhiên [có tiếng] âm nhạc khen ngợi: “Quyết định tất thành vô thượng Chánh Giác”.**

### **Giải:**

Nói kệ vừa xong, lập tức có điềm lành ứng hiện nên bảo là “*ứng thời*” (ngay khi ấy). Đại địa chấn động là tướng lành ứng hiện nơi khí thể gian. Trời đổ mưa hoa, tấu nhạc, khen ngợi là điềm lành ứng hiện nơi hữu tình thể gian, nhằm chứng minh đại nguyện của ngài Pháp Tạng nhất định thành tựu. Chữ “*phổ địa*” chỉ đại địa trong toàn thế giới.

Về “*lục chủng chấn động*” (sáu thứ chấn động) có ba cách giải thích:

1. Chấn động trong sáu thời điềm nên gọi là “*lục động*”: Khi Phật nhập thai, khi Phật xuất thai, khi Phật thành đạo, khi Phật chuyển pháp

luân, khi thiên ma khuyển thỉnh Phật nên xả mạng, khi Phật nhập Niết Bàn.

2. Do chấn động cả sáu phương nên gọi là lục động. Kinh Đại Phẩm Bát Nhã, quyển một chép: *“Nhĩ thời Thế Tôn cố tại sư tử tòa, nhập Sư Tử Du Hý tam-muội, dĩ thần thông lực cảm động tam thiên đại thiên quốc độ, lục chủng chấn động. Đông dũng, Tây một, Tây dũng, Đông một, Đông dũng, Bắc một, Bắc dũng, Đông một, biên dũng, trung một, trung dũng, biên một, địa giai nhu nhuyễn, linh chủng sanh hòa duyệt”* (Lúc bấy giờ đức Thế Tôn vẫn ở trên tòa sư tử, nhập Sư Tử Du Hý tam-muội, dùng sức thần thông làm cho các cõi nước trong tam thiên đại thiên sáu thứ chấn động: Đông vọt lên, Tây chìm xuống; Tây vọt lên, Đông chìm xuống; Nam vọt lên, Bắc chìm xuống; Bắc vọt lên, Nam chìm xuống; khắp chung quanh nổi lên, chính giữa chìm xuống; chính giữa nổi lên, chung quanh chìm xuống. Cả mặt đất đều nhu nhuyễn khiến chúng sanh vui thích). Như vậy, sáu phương Đông, Tây, Nam, Bắc, chính giữa và chung quanh bị chấn động nên gọi là “lục động”.

3. Ba là có sáu tướng chấn động. Do chấn động sáu cách nên gọi là Lục Động. Bản dịch kinh Hoa Nghiêm đời Tấn bảo “động, khởi, dũng, chấn, hồng, giác” là lục động. Động (動) là lắc lư; khởi (起) là nhô lên cao; dũng (涌) là hũng xuống, trời lên; chấn (震) là vang ra tiếng; hồng (吼) là tiếng vang rền; giác (覺) là khiến người khác biết, khiến cho chúng sanh giác ngộ.

Trong ba thuyết trên, thuyết thứ nhất nói về thời điểm chấn động; hai thuyết sau nói đến tướng trạng chấn động. Theo quyển tám Trí Độ Luận, nhân duyên khiến cho khắp cõi đất chấn động như sau: *“Vì sao Phật chấn động tam thiên đại thiên thế giới? Đáp: Vì muốn cho chúng sanh biết rằng hết thảy đều là không, vô thường. Hơn nữa, giống như người muốn nhuộm áo, trước hết phải rũ bỏ bụi đất, đức Phật cũng giống như thế: Trước hết khiến cho chúng sanh trong tam thiên đại thiên thấy được thần lực của Phật sanh tâm kính trọng, nhu thuận; sau đấy, Phật mới thuyết pháp. Vì vậy, Phật chấn động cõi đất sáu cách”*.

Ở đây, khắp cõi đất chấn động sáu cách để ứng với lời thề *“đại thiên ưng cảm động”* (đại thiên nên cảm động) của Pháp Tạng đại sĩ, đồng thời biểu thị: Nay Đại Sĩ phát nguyện, tương lai sẽ chuyển vô thương đại pháp luân.



Bản Đường dịch ghi các ý “trời mưa diêu hoa”, “tự nhiên âm nhạc” như sau: “*Thiên hoa, cổ nhạc mãn hư không*” (Hoa trời, âm nhạc tấu lên đầy đầy hư không). Gia Tường Sớ giảng: “*Đất động biểu thị hạnh nhân, mưa hoa biểu thị ắt được chứng quả. Tự nhiên có âm nhạc chứng tỏ sẽ đắc cõi vui màu nhiệm, thuyết pháp giáo hóa chúng sanh*”. Ý nói: Trong các điềm lành hiển hiện, đất chân động biểu thị hạnh nguyện là cái nhân để đắc quả; mưa hoa: có hoa ắt sẽ có quả. Dùng ngay hình ảnh ấy để biểu thị đại nguyện ắt sẽ đắc quả. “*Tự nhiên âm nhạc*” là ắt được hưởng cõi vui màu nhiệm và tuyên dương diệu pháp một cách rộng rãi, giáo hóa chúng sanh vô tận.

Sách Hội Sớ giảng câu “*tán ngôn quyết định tất thành vô thượng Chánh Giác*” (khen ngợi rằng quyết định ắt thành vô thượng Chánh Giác) như sau: “*Chắc chắn đắc quả không còn nghi ngờ gì nữa nên nói là ‘quyết định’. Bởi đây là sự khẳng định chắc chắn nhất trong những lời đoan chắc nên bảo là ‘tất thành’ (ắt thành). Vô Thượng Chánh Giác là Phật quả, không gì hơn nổi Phật quả nên bảo là vô thượng*”.

Vì sao ngay khi Pháp Tạng Đại Sĩ vừa phát nguyện xong, trên không trung liền có tiếng khen rằng: “Quyết định ắt thành vô thượng Chánh Giác”? Sách Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận giảng điều này rất là tinh xác, ở đây tôi chỉ lược nêu đại ý như sau: Hết thảy cõi Phật chẳng thể được thành lập riêng ngoài một niệm trong cái tâm thanh tịnh của chúng sanh. Pháp Tạng Đại Sĩ phát ra thệ nguyện rộng sâu như vậy chỉ nhằm phá trừ vọng chấp của chúng sanh, khai hiển tâm lượng vốn có của đương cơ khiến họ biết được rằng Tịnh Độ chính là pháp tánh vốn sẵn như vậy, chẳng phải từ cái nào khác mà được.

Vì sao vậy? Tự tánh không tịch, lia khỏi các đường ác; tự tánh diêu viên (trộn vẹn màu nhiệm) có đủ các tướng hảo; tự tánh vô ngại hiện sáu thần thông; tự tánh vô trụ chẳng thể đoan diệt; tự tánh vô tác chẳng có hạn lượng; tự tánh chẳng phải ở ngoài như gió thổi khắp nơi; tự tánh chẳng ở trong như gương soi khắp tất cả; tự tánh quang minh như mặt trời chiếu khắp nơi; tự tánh bình đẳng như hương xông khắp mọi chốn. Bồ Tát tùy thuận tâm không tịch, tâm diêu viên, tâm vô ngại, tâm vô trụ, tâm vô tác, tâm không ngoài, tâm không trong, tâm quang minh, tâm bình đẳng sẵn có trong tự tánh của chúng sanh để trang nghiêm cõi Phật.

Vì vậy, bốn mươi tám nguyện, nguyện nào cũng chính là cái tâm sẵn có của chúng sanh. Dùng tự tâm để trang nghiêm tự tâm, trang

nghiêm cõi của chính mình như nước xuôi về biển, như âm vang ứng theo tiếng. Tâm và cõi chẳng hai, nhân quả đồng thời, nên Pháp Tạng phát nguyện xong trên không trung liền có tiếng khen ngợi “*quyết định ắt thành vô thượng Chánh Giác*”: Do cái nhân chẳng thể nghĩ bàn phát khởi cái quả chẳng thể nghĩ bàn; cái nhân chẳng thể nghĩ bàn lại chính là cái quả chẳng thể nghĩ bàn. Ai chuyên chí nơi Tịnh Độ phải nên tin nhận điều này. Chúng ta rất nên nghiền ngẫm lời luận ấy.